Multiple choice test software requirement specific

1. Functional requirements

2. Use cases quản lí ma trận

Use case CRUD ma trận

Use case tạo đề thi bằng ma trận

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | QLMT\_01 |
| Use case Name: | Tạo ma trận |
| Brief description: | Admin có thể tạo mới ma trận để hệ thống sử dụng. |
| Actors: | Admin |
| Pre-conditions: | Người dùng đăng nhập thành công với vai trò là: admin. |
| Post-conditions: | Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| Main Success flow: | 1/ Người dùng chọn “Quản lí ma trận”. |
| 2/ Hệ thống hiển thị giao diện của “Quản lí ma trận”. |
| 3/ Người dùng chọn thêm “ma trận”. |
| 4/ Hệ thống hiển thị các thông tin điền vào cho ma trận. |
| 5/ Người dùng điền vào các input được hiển thị trên giao diện. |
| 6/ Hệ thống kiểm tra dữ liệu của các input nhập vào. |
| 7/ Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| 8/ Use case kết thúc. |
| Alternative flows: | ***Người dùng hủy tạo use case:*** 4.1 Người dùng đóng giao diện để input. 4.2. Use Case kết thúc. |
| Exception flows: | ***Lỗi kiểm tra data:*** 6.1. Hệ thống hiển thị thông báo lỗi. 6.2. Hệ thống yêu cầu người dùng nhập lại data. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | QLMT\_02 |
| Use case Name: | Xóa ma trận |
| Brief description: | Admin có thể xóa ma trận từ hệ thống. |
| Actors: | Admin |
| Pre-conditions: | Người dùng đăng nhập thành công với vai trò là: admin. |
| Post-conditions: | Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| Main Success flow: | 1/ Người dùng chọn “Quản lí ma trận”. |
| 2/ Hệ thống hiển thị giao diện của “Quản lí ma trận”. |
| 3/ Người dùng chọn xóa “ma trận”. |
| 4/ Hệ thống hiển thị xác thực xóa ma trận với 2 lựa chọn: hủy hoặc xóa. |
| 5/ Người dùng chọn xóa. |
| 6/ Hệ thống kiểm tra dữ liệu đã chọn. |
| 7/ Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| 8/ Use case kết thúc. |
| Alternative flows: | ***Người dùng hủy tạo use case:*** 5.1. Người dùng chọn hủy. 5.2. Use Case kết thúc. |
| Exception flows: | ***Lỗi kiểm tra data:*** 8.1. Hệ thống hiển thị thông báo lỗi. 8.2. Hệ thống yêu cầu người dùng kiểm tra lại data. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | QLMT\_03 |
| Use case Name: | Cập nhật ma trận |
| Brief description: | Admin có thể cập nhật ma trận đã tồn tại trong hệ thống. |
| Actors: | Admin |
| Pre-conditions: | Người dùng đăng nhập thành công với vai trò là: admin. |
| Post-conditions: | Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| Main Success flow: | 1/ Người dùng chọn “Quản lí ma trận”. |
| 2/ Hệ thống hiển thị giao diện của “Quản lí ma trận”. |
| 3/ Người dùng chọn cập nhật “ma trận”. |
| 4/ Hệ thống hiển thị giao diện với thông tin của ma trận. |
| 5/ Người dùng sửa đổi data trên các thông tin đang được hiển thị. |
| 6/ Người dùng chọn cập nhật. |
| 7/ Hệ thống kiểm tra dữ liệu đã chọn. |
| 8/ Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| 9/ Use case kết thúc. |
| Alternative flows: | ***Người dùng hủy tạo use case:*** 5.1. Người dùng chọn hủy. 5.2. Use Case kết thúc. |
| Exception flows: | ***Lỗi kiểm tra data:*** 7.1. Hệ thống hiển thị thông báo lỗi. 7.2. Hệ thống yêu cầu người dùng kiểm tra lại data. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID: | QLMT\_04 |
| Use case Name: | Tạo đề thi bằng ma trận |
| Brief description: | Admin có thể cập nhật ma trận đã tồn tại trong hệ thống. |
| Actors: | Admin |
| Pre-conditions: | Người dùng đăng nhập thành công với vai trò là: admin. |
| Post-conditions: | Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| Main Success flow: | 1/ Người dùng chọn “Quản lí đề thi chuẩn”. |
| 2/ Hệ thống hiển thị giao diện của “Quản lí đề thi chuẩn”. |
| 3/ Người dùng chọn “tạo đề thi mới ma trận”. |
| 4/ Hệ thống hiển thị các thông tin điền vào cho đề thi. |
| 5/ Người dùng điều thông tin vào. |
| 6/ Người dùng chọn “thêm câu hỏi”. |
| 7/ Người dùng thư mục câu hỏi từ “ngân hàng câu hỏi”. |
| 8/ Người dùng chọn “chọn theo ma trận”. |
| 9/ Người dùng điền các thông tin cần thiết được hiển thị. |
| 10/ Người dùng chọn “áp dụng”. |
| 11/ Hệ thống kiểm tra dữ liệu đã chọn. |
| 12/ Hệ thống hiển thị danh sách câu hỏi đã chọn theo tính năng “chọn theo ma trận” |
| 13/ Hệ thống hiển thị thông báo dựa trên data thay đổi trong database. |
| 14/ Use case kết thúc. |
| Alternative flows: | ***Người dùng hủy tạo use case:*** 5.1. Người dùng chọn hủy. 5.2. Use Case kết thúc. |
| Exception flows: | ***Lỗi kiểm tra data:*** 13.1. Hệ thống hiển thị thông báo lỗi. 13.2. Hệ thống yêu cầu người dùng kiểm tra lại data. |